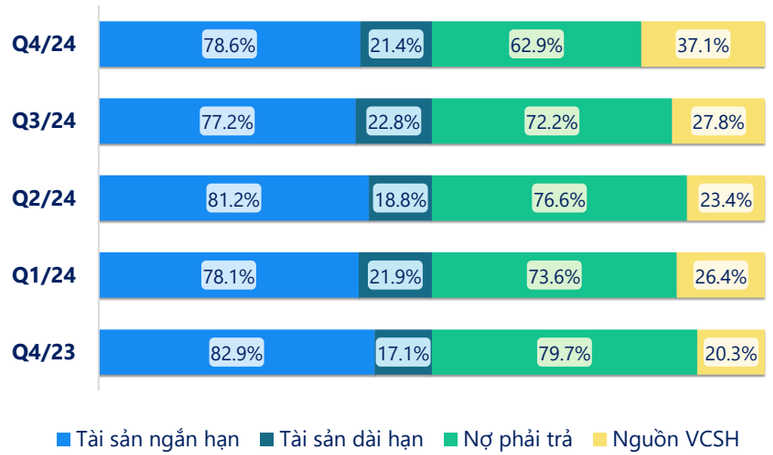
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	10,975,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	15.0
EPS	507

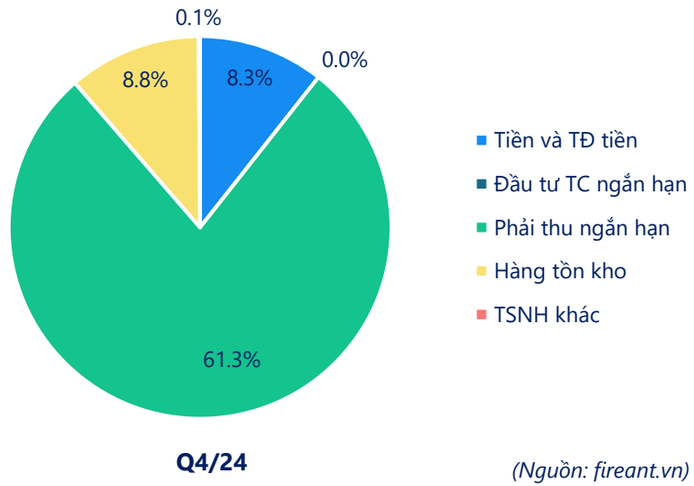
	YTD	1T	3T	6T
DC2	7.0%	-2.6%	-11.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



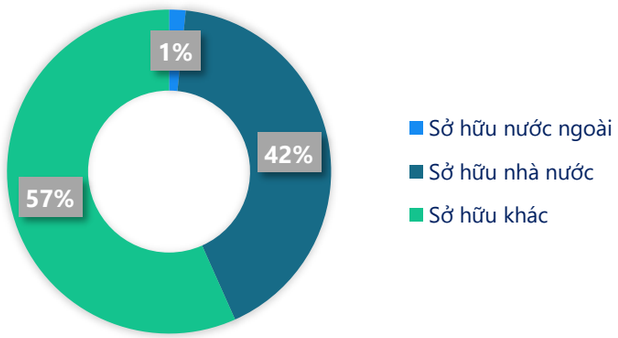
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



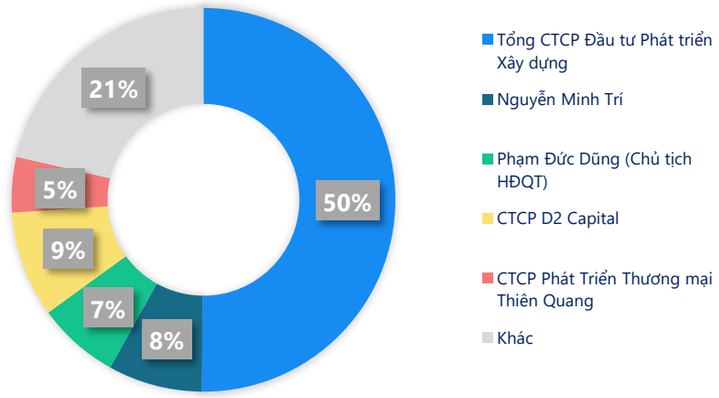
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



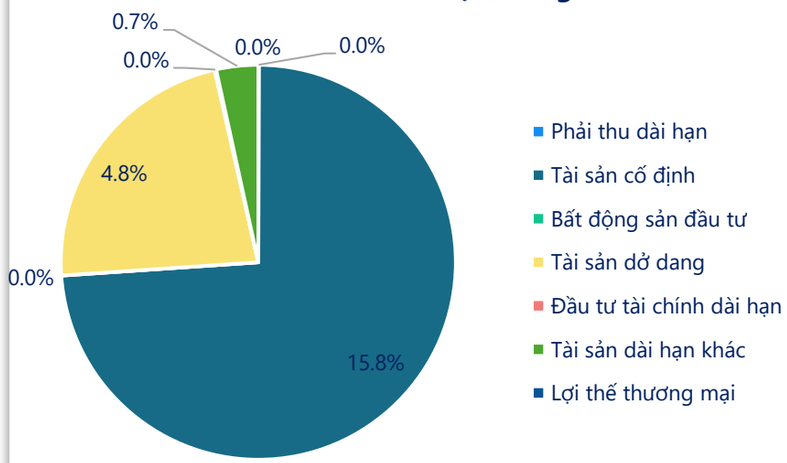
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

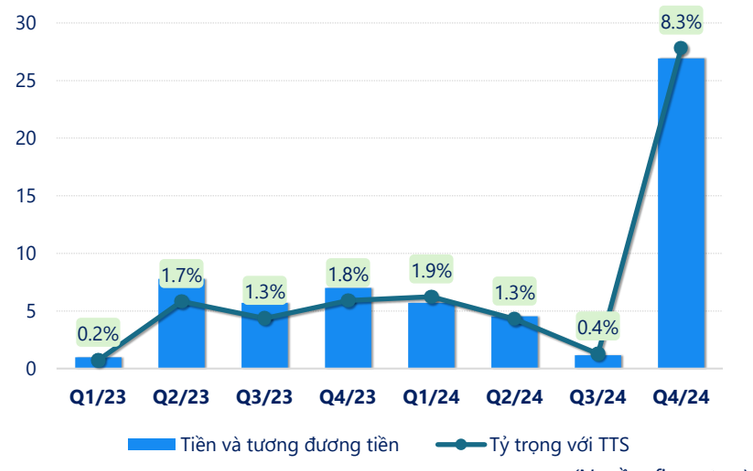


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

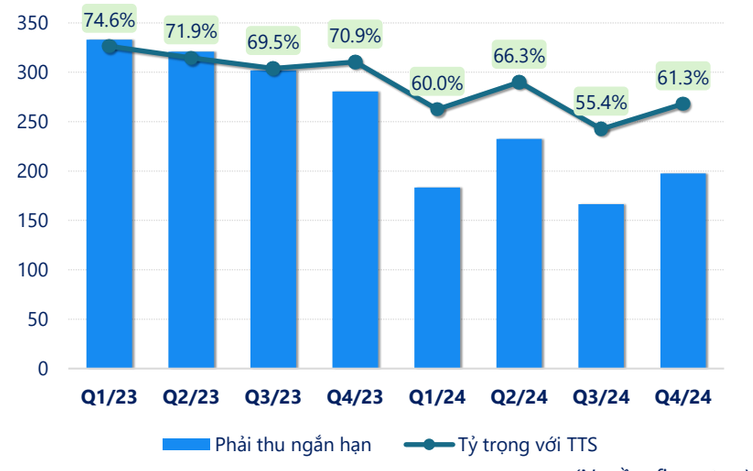
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



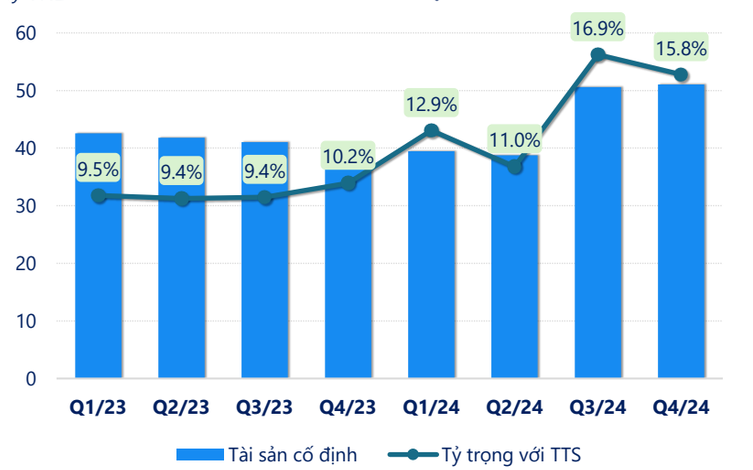
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



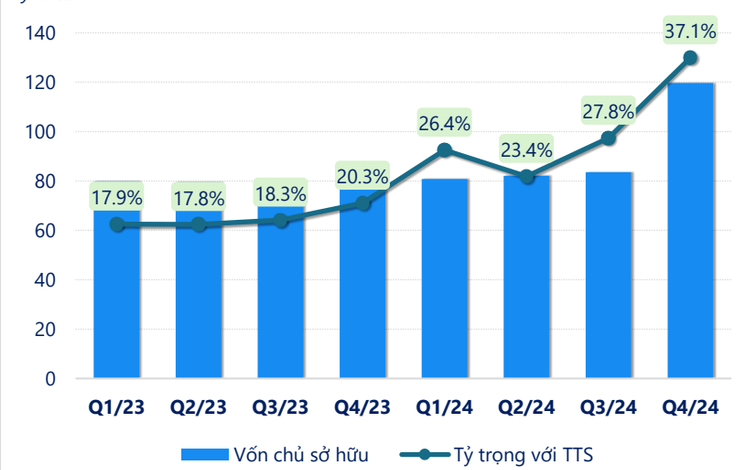
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

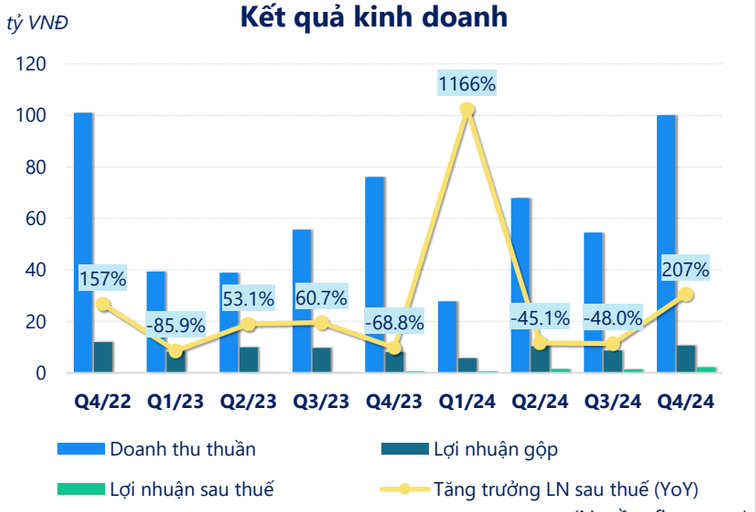


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

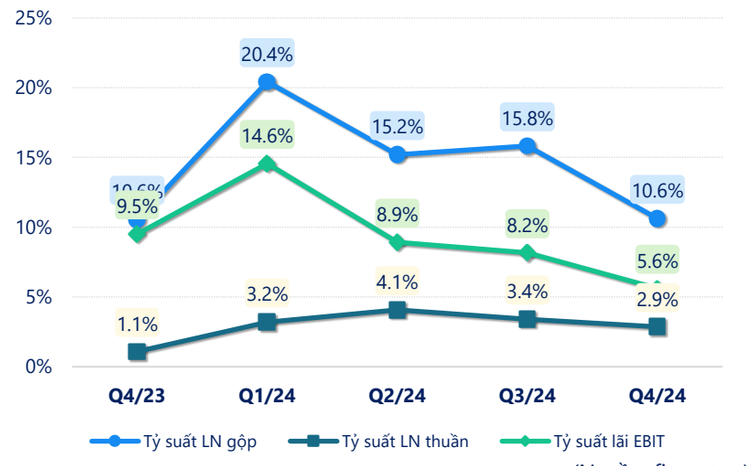
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

Kết quả kinh doanh



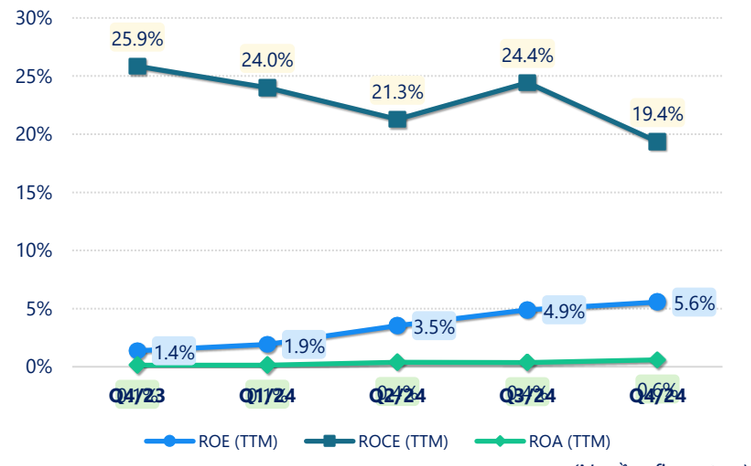
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



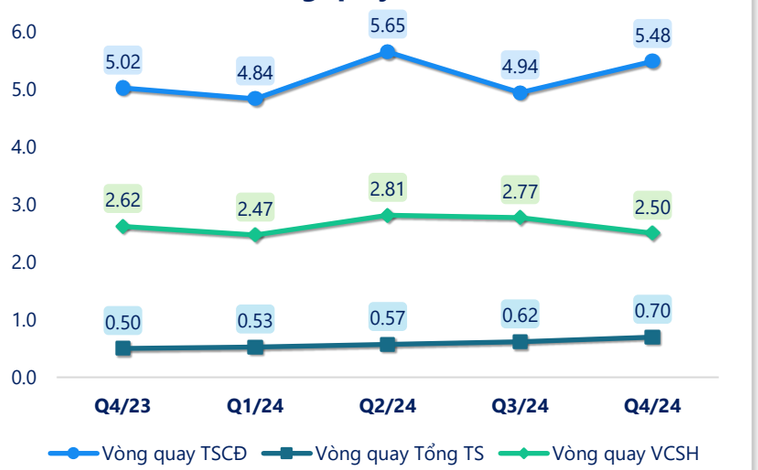
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



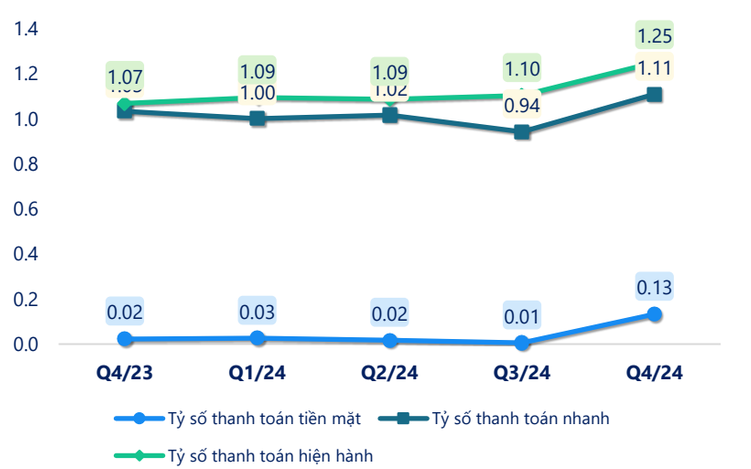
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



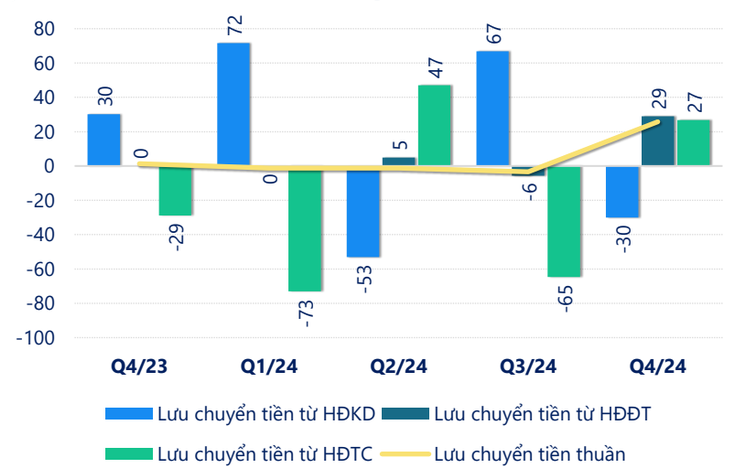
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**322**	**396**	**-18.6%**
Tài sản ngắn hạn	253	328	-22.8%
Tiền và tương đương tiền	26.9	6.99	285%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	29.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	198	281	-29.6%
Hàng tồn kho	28.4	11.3	152%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.14	153%
Tài sản dài hạn	**69.1**	**67.8**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.01	300%
Tài sản cố định	51.0	40.2	26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	24.4	-36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.37**	**3.09**	**-23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	203	316	-35.8%
Nợ ngắn hạn	**203**	**309**	**-34.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	222	-41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	68.0	-25.1%
Nợ dài hạn	0	6.63	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.63	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**80.2**	**49.2%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**80.2**	**49.2%**
Vốn điều lệ	110	75.6	45.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	76.1	27.8	67.9	54.5	100
Giá vốn hàng bán	68.0	22.1	57.6	45.9	89.4
Lợi nhuận gộp	8.03	5.68	10.3	8.62	10.6
Doanh thu HĐTC	2.75	1.32	0.30	0.26	-0.27
Chi phí TC	6.40	3.13	3.65	2.45	2.67
Chi phí lãi vay	6.40	3.13	3.65	2.45	2.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0	0	0.04	0
Chi phí QLDN	3.52	2.97	4.20	4.55	4.83
LN thuần từ HĐKD	0.83	0.89	2.77	1.86	2.87
Lợi nhuận khác	0.01	0.03	-0.36	0.14	0.08
LN trước thuế	0.84	0.92	2.41	2.00	2.95
Lợi nhuận sau thuế	0.57	0.55	1.52	1.35	2.14
LNST của CĐ cty mẹ	0.57	0.55	1.52	1.35	2.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.2	71.7	-53.1	66.9	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.00	4.92	-5.58	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-73.0	47.0	-64.7	26.7
Tiền đầu kỳ	5.69	6.99	5.71	4.53	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	**1.30**	**-1.29**	**-1.17**	**-3.39**	**25.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.99	5.71	4.53	1.15	26.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic